

Vietnam Daily Review

VN-Index giằng co trong vùng 1,015 - 1,025

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/11/2022	•		
Tuần 31/10-4/11/2022	•		
Tháng 10/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index mở cửa giảm điểm, tuy nhiên lực cầu bắt đáy tại ngưỡng 1,010 đã xuất hiện và đẩy chỉ số trở lại vùng tham chiếu. Sau khi giằng co quanh vùng 1,015 – 1,025, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,019.81, giảm nhẹ hơn 3 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 7/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Bán lẻ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Vùng kháng cự hiện tại của VN-Index là vùng 1,030-1,040, chỉ số cần vượt qua vùng này để xác nhận xu hướng hồi phục ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 3/11/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-3.38** điểm, đóng cửa **1019.81** điểm. HNX-Index **-0.92** điểm, đóng cửa **210.74** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.57)**, **VNM (+0.89)**, **GAS (+0.67)**, **TCB (+0.57)**, **MWG (+0.55)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-2.35)**, **BID (-0.89)**, **VCB (-0.71)**, **CTG (-0.48)**, **BCM (-0.39)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,985** tỷ đồng, giảm **-19.79%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 7,871 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.3 điểm. Thị trường có **166** mã tăng, 81 mã tham chiếu, **274** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **251.19** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (61.69 tỷ)**, **VNM (61 tỷ)**, **MSN (43.36 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.44** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1019.81**
Giá trị: 6985.13 tỷ **-3.38 (-0.33%)**
Khối ngoại (ròng): 251.19 tỷ

HNX-INDEX **210.74**
Giá trị: 535.12 tỷ **-0.92 (-0.43%)**
Khối ngoại (ròng): -0.44 tỷ

UPCOM-INDEX **75.66**
Giá trị: 202.77 tỷ **-0.35 (-0.46%)**
Khối ngoại(ròng): 5.87 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	88.9	-1.21%
Giá vàng	1,625	-0.60%
Tỷ giá USD/VND	24,838	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,868	-1.48%
Tỷ giá JPY/VND	16,799	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.4%	0.58%
LS TPCP 5 năm	5.1%	0.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	61.69	HPG	-52.94
VNM	61.00	CTG	-17.80
MSN	43.36	KBC	-17.17
SSI	33.12	KDC	-10.12
0/1/1900	0.00	HDB	-7.86

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 3/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	89.35	1.11%	1.64%	8.04%	12.29%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	95.66	1.07%	1.99%	10.03%	16.67%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.69	3.65%	4.33%	12.37%	15.00%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1635.03	-0.76%	-1.77%	-3.78%	-7.60%		PNJ
Bạc	Ounce	19.22	-2.18%	-2.03%	-7.39%	-18.18%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1440.00	0.30%	4.22%	4.80%	16.93%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	846.00	-6.26%	0.65%	-7.24%	8.32%	AFX	
Sữa	Cwt	20.68	-5.22%	-5.05%	4.23%	14.38%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	121.30	1.08%	-0.82%	-10.01%	-29.80%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	18.47	0.22%	3.42%	6.03%	-4.70%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	2.54%	-1.39%	-4.39%		
Cà phê	LB	182.15	4.32%	1.34%	-15.57%	-12.97%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.47	-1.17%	-2.90%	1.12%	-19.73%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3530.00	1.23%	-3.29%	-10.63%	-22.14%		HPG
Nhôm	Ton	2270.00	1.23%	-2.78%	2.28%	-14.53%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	81.50	-0.61%	-13.30%	-16.84%	-15.54%	HPG	
Than đá	Ton	359.00	0.76%	-7.51%	-10.03%	154.79%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 1.51 USD, tương đương 1.6%, lên 96.16 USD trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas (WTI) của Mỹ tăng 1.63 USD, tương đương 1.8%, lên 90 USD.
- Giá dầu tăng mặc dù các tài sản rủi ro khác giảm sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất mạnh lần thứ 4 liên tiếp.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.5% xuống 1,640.05 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.02% lên 1,650 USD sau quyết định của Fed.
- Giá vàng đã tăng hơn 1% sau khi Fed tăng lãi suất 75 điểm cơ bản, như dự đoán rộng rãi, nhưng báo hiệu việc tăng chi phí đi vay trong tương lai có thể được thực hiện trong các bước nhỏ hơn.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên tăng 2.3% lên 629 nhân dân tệ (86.50 USD)/tấn, kéo dài mức tăng của phiên liền trước.
- Giá quặng sắt tăng vào thứ Tư khi các nhà quản lý Trung Quốc đảm bảo với các nhà đầu tư rằng phát triển kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu, đồng thời cam kết giữ cho thị trường bất động sản và nội tệ ổn định.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 11/2022 đạt mức 216 yen/kg, giảm 0,56% (tương đương 1,2 yen/kg) tại thời điểm khảo sát vào lúc 7h10 (giờ Việt Nam).
- Giá cao su kỳ hạn của Nhật Bản kéo dài đà giảm, nguyên nhân là do sản lượng của các nhà máy trong nước mờ nhạt và hoạt động của các nhà máy yếu hơn dự kiến ở nước tiêu thụ hàng đầu Trung Quốc, xuất phát từ bối cảnh nhu cầu bị ảnh hưởng bởi đợt bùng phát COVID-19 gần đây của quốc gia này.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE tăng 4% vào thứ Tư khi thị trường tiếp tục phục hồi sau đợt giảm giá tuần trước xuống mức thấp nhất trong 15 tháng. Cà phê arabica giao tháng 3 tăng 6.75 cent, tương đương 4% lên 1.7695 USD/lb, mở rộng đà phục hồi từ mức thấp nhất trong 15 tháng là 1.6595 USD chạm tới hôm thứ Sáu tuần trước.

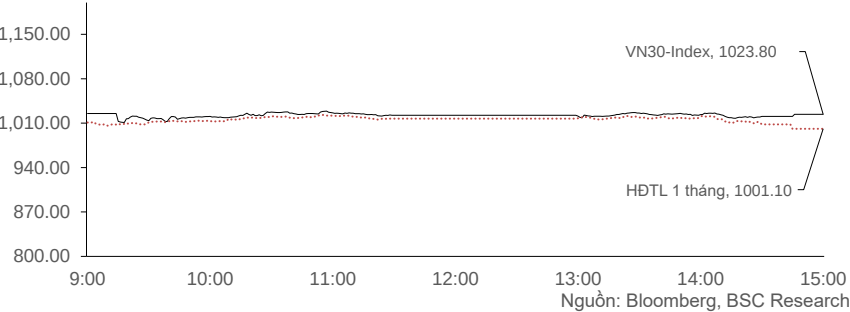
Thị trường chứng khoán thế giới

	3/11	% 3/11	2/11	% 2/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1019.81	-0.33%	1023.19	-20.60%	-0.80%	-5.41%
S&P 500			3759.69	-2.50%	-1.85%	2.21%
HDTL S&P500	3771.75	0.08%	3768.75	-8.38%	-1.25%	-0.83%
Shang-hai	2997.81	-0.19%	3003.37	-3.83%	0.50%	-3.10%
Euro Stoxx	3593.02	-0.80%	3622.01	-5.64%	-0.32%	3.11%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2211	1001.10	-1.95%	-22.70	-19.5%	392,884	11/17/2022	14
VN30F2212	1000.00	-1.29%	-23.80	-51.8%	952	12/15/2022	42
VN30F2203	991.00	-1.87%	-32.80	-30.0%	77	6/15/2023	224
VN30F2206	997.00	-1.45%	-26.80	51.9%	41	3/16/2023	133

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -1.38 điểm xuống 1023.8 điểm, biên độ dao động 18.96 điểm. Các cổ phiếu như NVL, ACB, HDB, MBB, và VJC đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- Nhịp giằng co tiếp tục diễn ra trong thị trường phái sinh hôm nay, với VN30 giao dịch trong biên độ rộng và thanh khoản sụt giảm so với 5 phiên vừa qua. Dựa trên sự biến động khó lường từ thị trường cơ sở, xu hướng lưỡng lự này sẽ còn tiếp diễn trong phiên tới. Khuyến nghị các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động VN30. Xét về KLGD, HĐ VN30F2303 tăng, các HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2212 tăng, các HĐ còn lại giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2212	3/31/2023	148	2:1	1,527,200	42.10%	1,650	120	50.00%	194	0.62	76,400	75,000	49,500
CMWG2211	1/3/2023	61	2:1	322,200	42.10%	1,150	40	33.33%	26	1.52	75,300	75,000	49,500
CTCB2211	3/31/2023	148	20:1	226,800	38.85%	1,650	70	16.67%	135	0.52	42,280	42,000	25,850
CHPG2224	3/1/2023	118	5:1	1,002,400	40.99%	1,000	160	14.29%	6	25.33	22,982	22,222	15,200
CVRE2218	3/1/2023	118	8:1	1,900	39.94%	1,000	570	14.00%	44	13.08	30,538	27,888	26,000
CVNM2210	3/2/2023	119	4:1	98,600	29.09%	2,700	2,760	11.29%	5,269	0.52	87,100	73,000	80,000
CSTB2220	3/2/2023	119	4:1	812,700	47.87%	2,100	200	11.11%	8	26.18	24,780	24,500	17,250
CSTB2218	3/31/2023	148	5:1	839,400	47.87%	2,100	110	10.00%	21	5.17	28,160	28,000	17,250
CMBB2212	3/1/2023	118	19.8:1	300	39.30%	1,000	500	4.17%	4	137.12	23,177	17,777	17,650
CFPT2212	6/6/2023	215	5:1	373,600	35.03%	1,870	1,420	3.65%	948	1.50	84,600	70,000	74,100
CHPG2223	3/2/2023	119	20:1	137,000	40.99%	2,300	310	3.33%	20	15.35	23,220	22,500	15,200
CVRE2216	8/31/2023	301	10:1	116,200	39.94%	1,650	790	1.28%	381	2.07	33,600	31,000	26,000
CVHM2217	3/1/2023	118	10:1	825,200	26.97%	1,000	380	0.00%	1,743	0.22	56,199	51,999	45,000
CSTB2217	1/3/2023	61	1.33:1	211,500	47.87%	2,000	40	0.00%	1,406	0.03	26,080	26,000	17,250
CTCB2213	3/2/2023	119	16:1	10,900	38.85%	1,700	100	0.00%	198	0.50	38,400	38,000	25,850
CTCB2210	1/3/2023	61	20:1	285,400	38.85%	2,700	40	0.00%	44	0.91	40,080	40,000	25,850
CTCB2212	8/31/2023	301	20:1	998,200	38.85%	2,100	220	0.00%	159	1.38	44,920	44,000	25,850
CFPT2211	3/2/2023	119	10.6:1	2,800	35.03%	1,500	570	0.00%	155	3.69	91,000	85,000	74,100
CMSN2213	3/2/2023	119	19.8:1	200	43.39%	2,100	450	0.00%	24	19.03	114,500	110,000	85,400
CHPG2220	1/3/2023	61	4:1	513,300	40.99%	1,500	30	0.00%	0	2,238.92	24,080	24,000	15,200
Tổng				8,305,800	39.74%**								
Chú thích:		Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất							CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
		Lãi suất phi rủi ro là 4.75%							Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
		**Trung bình độ lệch chuẩn							*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 3/11/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CKDH2210 và CVRE2208 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 344.44% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -46.14%. CMWG2212 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.03%.
- CMSN2204, CFPT2204, CVJC2205, và CMSN2207 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2209, CVRE2209, CVNM2211, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2204, CVNM2208, CPNJ2204, và CVNM2209 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	49.5	3.1%	0.8	3,150	5.6	3,504	14.1	3.1	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	102.0	0.9%	0.6	1,091	1.4	7,720	13.2	3.0	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	52.4	0.8%	1.1	1,691	1.1	2,359	22.2	1.7	26.4%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	39.5	-1.3%	0.8	402	0.0	2,959	13.3	1.2	58.8%	9.6%
VIC	Bất động sản	55.1	-0.5%	0.4	9,137	2.2	286	192.6	1.9	12.2%	1.0%
VRE	Bất động sản	26.0	0.8%	1.1	2,569	0.6	909	28.6	1.8	32.4%	6.6%
VHM	Bất động sản	45.0	0.2%	0.7	8,519	4.1	7,221	6.2	1.4	22.9%	25.2%
DXG	Bất động sản	13.6	-1.1%	1.5	359	2.1	1,390	9.7	0.9	26.9%	9.2%
SSI	Chứng khoán	16.5	0.0%	1.8	1,068	8.1	2,253	7.3	1.1	34.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	26.9	3.1%	1.0	509	8.9	3,497	7.7	1.6	17.4%	24.3%
HCM	Chứng khoán	21.1	1.0%	1.7	419	7.8	2,087	10.1	1.2	40.8%	14.5%
FPT	Công nghệ	74.1	0.1%	0.9	3,534	2.0	4,803	15.4	4.1	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	60.0	0.0%	0.4	857	0.0	4,926	12.2	3.3	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	111.4	1.3%	1.0	9,270	0.8	6,989	15.9	3.8	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	29.3	-0.2%	1.5	1,616	0.8	738	39.7	1.6	17.5%	3.8%
PVS	Dầu khí	22.2	-2.2%	1.5	461	3.5	1,044	21.3	0.9	11.9%	4.1%
BSR	Dầu khí	17.8	-1.7%	0.8	2,400	2.0	2,108	8.4	1.5	41.1%	19.1%
DHG	Dược	85.6	-0.5%	0.2	487	0.0	6,822	12.5	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	42.0	1.8%	1.4	715	3.2	14,563	2.9	1.2	16.6%	51.9%
DCM	Hóa chất	30.7	2.0%	1.4	705	3.9	7,691	4.0	1.7	10.0%	49.8%
VCB	Ngân hàng	73.0	-0.8%	0.8	15,021	2.3	5,584	13.1	2.7	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	33.0	-2.1%	1.2	7,258	1.6	3,201	10.3	1.7	16.9%	18.1%
CTG	Ngân hàng	23.6	-1.7%	1.5	4,931	7.8	3,239	7.3	1.1	26.9%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.5	0.0%	1.2	5,108	8.6	2,995	5.8	1.2	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	17.7	-1.4%	1.4	3,479	6.9	3,876	4.6	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	21.4	-2.1%	1.1	3,135	3.1	3,922	5.4	1.3	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	61.5	-1.9%	0.7	219	0.3	6,869	9.0	1.9	85.4%	22.9%
NTP	Nhựa	35.8	0.8%	0.7	202	0.1	3,961	9.0	1.6	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	13.0	-1.5%	1.5	621	0.1	178	73.0	1.0	10.1%	1.4%
HPG	Thép	15.2	-1.0%	1.2	3,843	13.7	2,662	5.7	0.9	19.7%	17.0%
HSG	Thép	11.9	-4.0%	1.7	309	5.3	439	27.1	0.7	6.1%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	80.0	2.2%	0.5	7,269	4.4	3,778	21.2	5.4	55.5%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	182.0	-0.8%	0.8	5,074	0.5	8,428	21.6	4.8	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	85.4	5.4%	1.0	5,286	2.7	6,744	12.7	4.7	29.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.4	-0.7%	1.5	365	0.4	1,290	10.3	1.0	8.0%	9.1%
ACV	Vận tải	74.0	0.1%	0.8	7,004	0.1	363	204.0	4.3	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	102.7	-2.2%	1.1	2,418	0.7	114	899.5	3.2	16.3%	0.4%
HVN	Vận tải	10.9	-0.5%	1.7	1,045	0.2	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.3	3.4%	0.9	620	1.0	3,063	15.4	2.0	47.8%	14.2%
PVT	Vận tải	17.2	-1.7%	1.4	242	0.7	2,528	6.8	1.0	14.7%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	51.2	1.4%	0.9	356	0.1	7,783	6.6	1.6	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.0	-0.3%	0.8	760	0.9	4,399	8.9	2.3	5.4%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.1	0.0%	1.3	168	0.1	652	15.5	0.8	1.9%	4.7%
CTD	Xây dựng	42.0	-0.1%	1.4	135	1.2	(832)	#N/A N/A	0.4	52.6%	-0.7%
CII	Xây dựng	16.3	1.9%	1.4	178	2.8	1,442	11.3	0.8	7.5%	7.1%
REE	Điện	75.3	0.3%	-1.4	1,164	2.1	7,767	9.7	1.8	49.1%	20.2%
PC1	Điện	19.2	2.1%	-0.4	226	1.1	1,507	12.7	1.1	4.3%	8.7%
POW	Điện	10.1	-1.0%	0.6	1,028	1.6	499	20.3	0.8	3.0%	3.9%
NT2	Điện	24.0	-6.8%	0.7	300	2.8	2,858	8.4	1.5	14.3%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	17.7	-1.1%	1.6	591	5.4	2,934	6.0	0.8	16.9%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	79.0	-2%	0.9	3,555	0.4	1,654	47.8	4.7	2.9%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	85.40	5.43	1.57	737800
VNM	80.00	2.17	0.89	1.28MLN
GAS	111.40	1.27	0.67	162300
TCB	25.85	2.58	0.57	6.66MLN
MWG	49.50	3.13	0.55	2.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	0.00	-0.71	726600	1.11MLN
BID	0.00	-0.48	7.49MLN	607060
VCB	0.00	-0.39	102400	373600
CTG	0.00	-0.38	3.28MLN	192700
BCM	0.00	-0.31	167300	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

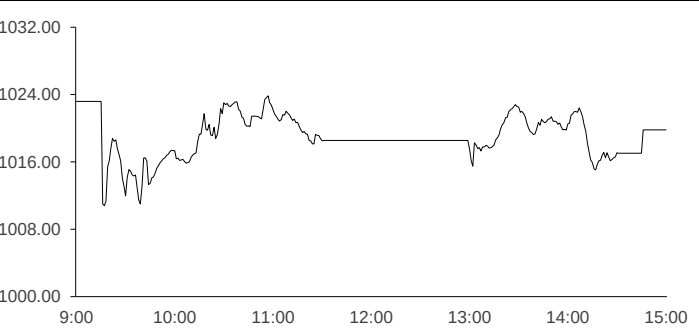
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ST8	7.20	6.98	0.00	63700.00
VCG	16.90	6.96	0.13	8.26MLN
PDN	132.30	6.95	0.04	1000
SVI	57.00	6.94	0.01	100
HU3	5.56	6.92	0.00	700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	64.40	-6.94	-2.35	738500
BID	33.00	-2.08	-0.89	1.13MLN
VCB	73.00	-0.82	-0.71	726600.00
CTG	23.60	-1.67	-0.48	7.49MLN
BCM	79.00	-1.86	-0.39	102400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
 HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
 Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	38.90	1.83	0.40	5400.00
SCG	69.40	1.17	0.08	359600
IPA	12.80	4.07	0.07	417900
HJS	41.00	9.63	0.06	1600.00
VIT	19.40	7.78	0.06	9000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	43.30	-1.59	-0.28	1.41MLN
PVS	22.20	-2.20	-0.20	3.59MLN
DNP	24.10	-3.60	-0.13	1400
BAB	13.90	-0.71	-0.12	13500
HUT	16.80	-1.75	-0.10	1.17MLN

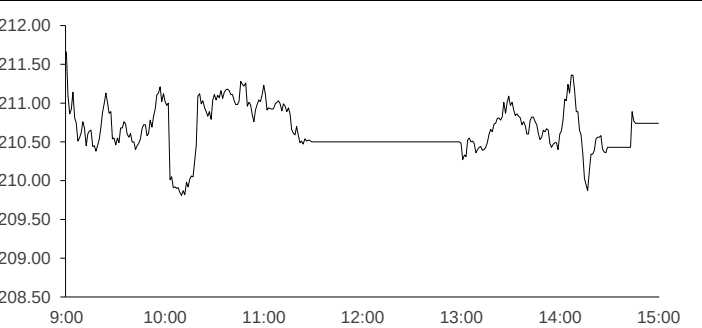
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHE	9.90	10.0	0.00	400
HJS	41.00	9.6	0.06	1600
VTZ	8.80	8.6	0.02	3400
VIT	19.40	7.8	0.06	9000
VSM	20.90	7.7	0.00	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

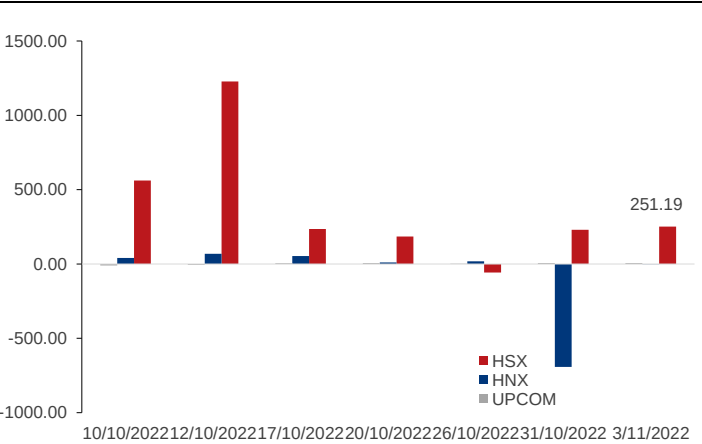
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BST	14.40	-10.00	0.00	1100
CLM	64.80	-10.00	-0.05	1200
EBS	9.00	-10.00	-0.01	2000
PSC	11.70	-10.00	0.00	400
DAD	21.00	-9.87	-0.01	200

Hình 2
 HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	74.0	363	204.0	4.3	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	102.0	7,720	13.2	3.0	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.4	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	74.1	4,803	15.4	4.1	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	61.5	6,869	9.0	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	53.2	5,795	9.2	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	23.1	1,786	12.9	1.4	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	34.5	10,803	3.2	1.2	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	72.5	12,293	5.9	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	41.0	4,727	8.7	1.6	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	17.8	2,108	8.4	1.5	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	23.3	1,966	11.8	1.0	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	13.6	1,390	9.7	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	15.2	2,662	5.7	0.9	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	16.0	1,409	11.4	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	42.0	14,563	2.9	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.1	652	15.5	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	24.0	2,858	8.4	1.5	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.4	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	18.5	3,943	4.7	0.6	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.4	1,168	13.2	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	19.2	1,507	12.7	1.1	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	10.1	499	20.3	0.8	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	12.9	2,826	4.6	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	75.3	7,767	9.7	1.8	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	27.2	4,406	6.2	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	111.4	6,989	15.9	3.8	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	28.1	4,889	5.7	1.2	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	15.2	2,662	5.7	0.9	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	10.1	3,944	2.5	1.0	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	17.8	2,108	8.4	1.5	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	52.3	3,936	13.3	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	102.0	7,720	13.2	3.0	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.6	2,725	5.4	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	24.0	2,858	8.4	1.5	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	55.2	11,143	5.0	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	76.6	5,327	14.4	4.7	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	19.2	1,507	12.7	1.1	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.9	671	19.2	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	74.1	4,803	15.4	4.1	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	22.9	2,642	8.7	1.5	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	12.9	2,826	4.6	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	10.1	499	20.3	0.8	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	102.0	7,720	13.2	3.0	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	49.5	3,504	14.1	3.1	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	17.2	2,528	6.8	1.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639